TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 214/2025/HC-PT
Ngày: 22 - 4 - 2025
V/v:"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long
Các Thẩm phán: ông Trương Công Thi
ông Phùng Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa*:* ông Nguyễn Thành Long, Thư ký Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*:** ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 57/2025/TLPT-HC ngày 13 tháng 01 năm 2025 về việc: *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2024/HC-ST ngày 07/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 956/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 04 năm 2025, giữa các đương sự:

1- Người khởi kiện:

1.1. Ông Lê Văn X; địa chỉ: Tổ F, V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

1.2. Ông Lê Ngọc T; địa chỉ: Tổ C, V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Bà Lê Thị X1; địa chỉ: Tổ B, V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

1.4. Bà Trần Thị Đ; địa chỉ: Tổ B, V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

1.5. Ông Trần C; địa chỉ: Tổ D, V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

1.6. Bà Trần Thị Hồng H; địa chỉ: Tổ D, V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

1.7. Ông Trần Anh T1; địa chỉ: Tổ D, V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

1.8. Bà Trần Thị Bích L; địa chỉ: Tổ D, V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông X, ông T, bà X1, bà H: bà Lê Thị Diễm L1; Địa chỉ: Tổ A Khu phố Đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Yên. *(Theo giấy ủy quyền ngày 14/03/2025 tại Văn phòng C1, N, Khánh Hòa, số công chứng: 0558)*; Có mặt.

2- Người bị kiện:

2.1. UBND thành phố N; Trụ sở: 42 L, phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

2.2. Chủ tịch UBND thành phố N; Trụ sở: 42 L, phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Đại D – Phó Chủ tịch UBND thành phố N. *(Theo văn bản ủy quyền số 2079/UBND-TNMT ngày 21/03/2054 của UBND thành phố N)*; vắng mặt, có gửi văn bản trình bày ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Ông Vũ Ngọc H1, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bà Lê Phương A, Nhân viên phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Anh T2, Nhân viên phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố N; có mặt.

2.3. UBND xã V, thành phố N; địa chỉ: thôn V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo pháp luật: ông Bùi Viên N, Chủ tịch UBND xã V; có văn bản xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Phạm Hải K; Công chức Địa chính – Xây dựng; có văn bản xin xét xử vắng mặt.

3. *Người kháng cáo*: ông Lê Văn X, ông Lê Ngọc T, bà Lê Thị X1, bà Trần Thị Hồng H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Tại Đơn khởi kiện ngày 02/8//2023, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/11/2023, ngày 12/10/2023 và quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện trình bày:*

Năm 1964, cha mẹ ông, bà là ông Lê N1 và bà Nguyễn Thị T3 có khai hoang thửa đất và đã xây dựng nhà ở tại tổ C V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Ngày 08/6/1968 gia đình ông bà được cấp Giấy chứng nhận số 469, giấy chứng nhận khoán, giấy chứng thư cấp quyền sở hữu ngày 27/10/1972.

Ngày 01/5/1992 ông Lê N1 và bà Nguyễn Thị T3 có làm giấy cho đất bằng giấy viết tay cho các ông bà.

Năm 2000, gia đình các ông bà được Ủy ban nhân dân thành phố N cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556/VH-NT cho ông Lê Ngọc T, số 00591/VH-NT cho bà Nguyễn Thị T3, số 00626/VH-NT cho ông Lê Văn X.

Ngày 19/8/2003, UBND thành phố N ra quyết định thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên vì UBND thành phố cho rằng nhà đất của gia đình ông, bà có nguồn gốc từ hợp tác xã nông nghiệp nên UBND thành phố N đã ban hành các quyết định quyết định số 884/QĐ-UBND, 885/QĐ-UBND, 886/QĐ-UBND ngày 19/8/2003. Không đồng ý với các quyết định nêu trên, gia đình ông, bà có khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố N nhưng đều bị bác các yêu cầu khiếu nại. Tại các quyết định giải quyết khiếu nại số 7077/QĐ, 7078/QĐ, 7079/QĐ ngày 11/11/2003, Chủ tịch UBND thành phố N vẫn giữ nguyên các quyết định 884/QĐ-UBND, 885/QĐ-UBND, 886/QĐ-UBND. Vì không am hiểu pháp luật nên các ông bà không khởi kiện các quyết định này

Năm 2005, bà Lê Thị M có khởi kiện bà Nguyễn Thị T3 yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Lê N1. Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang và Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đều bác yêu cầu khởi kiện của bà M. Gia đình các ông, bà đã nộp đơn đề nghị tái thẩm Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang và Bản án dân sự phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Ngày 16/3/2023, Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng có giấy xác nhận số 132/GXN-TANDCCĐN nhận đơn đề nghị kháng nghị tái thẩm.

Gia đình của ông bà sinh sống từ năm 1984 đến nay và các ông bà không có chỗ ở nào khác mà vẫn ở tại thửa đất bị giải tỏa từ trước đó đến nay, tại Tổ C V, xã V, thành phố N.

Căn cứ vào Thông báo số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 về giải đáp trực tiếp một số vướng mắc trong xét xử của Tòa án nhân dân tối cao nên các ông bà có quyền khởi kiện các quyết định và yêu cầu Tòa án tuyên hủy:

- Văn bản trả lời đơn số 191/UBND-TNMT ngày 11/01/2023 của UBND thành phố N.
- Văn bản 6379/TNMT ngày 03/11/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N.
- Quyết định thu hồi đất số 884/QĐ-UB ngày 19/8/2023 của UBND thành phố N.
- Quyết định thu hồi đất số 885/QĐ-UB ngày 19/8/2023 của UBND thành phố N.
- Quyết định thu hồi đất số 886/QĐ-UB ngày 19/8/2023 của UBND thành phố N.
- Quyết định giải quyết khiếu nại số 7077/QĐ ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND thành phố N.
- Quyết định giải quyết khiếu nại số 7078/QĐ ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND thành phố N.
- Quyết định giải quyết khiếu nại số 7079/QĐ ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND thành phố N.

- Văn bản trả lời đơn số 1622/UBND ngày 15/12/2022 của UBND xã V, thành phố N.

** Tại Văn bản số 1696/UBND-TNMT ngày 06/3/2024 người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố N và Chủ tịch UBND thành phố N trình bày:*

Năm 2000, UBND thành phố N đã cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00626/QSDĐ/VH-NT ngày 29/12/2000 cấp cho hộ ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị Đ1, với diện tích 375m^2 (thửa đất số 59 + 294, tờ bản đồ số 16);

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00591/QSDĐ/VH-NT ngày 29/12/2000 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T3 và Chồng (chết), với diện tích 401m^2 (thửa đất số 58 + 291, tờ bản đồ số 16);

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556/QSDĐ/VH-NT ngày 29/12/2000 cấp cho hộ ông Lê Ngọc T và V (không), với diện tích 368m^2 (thửa đất số 292 + 295, tờ bản đồ số 16).

Năm 2002, UBND thành phố N tiến hành thanh tra và kết luận *(tại Thông báo số 154/UB ngày 25/6/2002 Kết luận của Chủ tịch UBND thành phố N về kết quả thanh tra theo đơn tố cáo đối với lãnh đạo của UBND xã V)*: việc cấp Giấy chứng nhận cho các hộ gia đình trên là sai với quy định của pháp luật vì các ông, bà trên không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận theo pháp luật *(theo báo cáo của UBND xã V tại Công văn số 322/UBND ngày 25/3/2021)*.

Năm 2003, thực hiện kết luận trên, phòng Địa chính thành phố N (nay là phòng T) đã tham mưu UBND thành phố N ban hành các quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ ông bà Lê Văn X và Nguyễn Thị Đ1 (Quyết định số 886/QĐ-UB ngày 19/8/2003), hộ bà Nguyễn Thị T3 (Quyết định số 884/QĐ-UB ngày 19/8/2003), hộ ông Lê Ngọc T (Quyết định số 885/QĐ-UB ngày 19/8/2003).

Năm 2004, UBND thành phố N ban hành Thông báo số 70/UB ngày 09/3/2004 về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00591, 00556 và 00626 QSDĐ/VH-NT, ngày 29/12/2000 đã cấp cho bà Nguyễn Thị T3, ông Lê Ngọc T, ông bà Lê Văn X và Nguyễn Thị Đ1, với lý do: vì các ông bà nêu trên không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật định.

Đến năm 2005 phát sinh việc tranh chấp đất giữa các thành viên trong gia đình ông Lê N1 và bà Nguyễn Thị T3; vụ việc được cơ quan Tòa án thụ lý, giải quyết trong vụ án dân sự "*Tranh chấp di sản thừa kế*" do ông Lê N1 để lại theo đơn khởi kiện của bà Lê Thị M (con của ông Lê N1 và bà Nguyễn Thị T3). Tại Bản án sơ thẩm số 43/2005/DS-ST ngày 14/6/2005 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang và Bản án phúc thẩm số 90/2005/DSPT ngày 22/9/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đều có nhận định: Diện tích đất trên do UBND xã V đang quản lý, ông Lê N1 không có quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên; do đó, cơ quan Tòa án đã tuyên xử bác đơn của bà Lê Thị M tại 02 bản án trên.

Từ những nội dung trên, cho thấy: toàn bộ diện tích đất tại xã V, thành phố N mà ông Lê Văn X, ông Lê Ngọc T, bà Lê Thị M và bà Lê Thị X1 yêu cầu cấp

Giấy chứng nhận được xác định là đất công do UBND xã V quản lý; và việc và yêu cầu UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất trên cho các ông bà là không có cơ sở giải quyết nội dung đơn đã được UBND thành phố N trả lời tại Văn bản số 145 24 3318/UBND-TNMT ngày 31/5/2021).

Năm 2022, ông Lê Văn X tiếp tục có Đơn ghi ngày 05/12/2022 gửi UBND thành phố N với nội dung tương tự, với nội dung: đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình có diện tích khoảng 1000m^2 tại thôn V, xã V, thành phố N đã bị UBND thành phố N thu hồi Giấy chứng nhận từ năm 2003, vì toàn bộ diện tích thửa đất này có nguồn gốc do bố mẹ ông (là ông Lê N1 và bà Nguyễn Thị T3) tạo lập và là di sản thừa kế do bố mẹ ông để lại.

Sau khi xem xét nội dung báo cáo của Phòng T, UBND thành phố N có Văn bản trả lời đơn số 191/UBND-TNMT ngày 11/01/2023 cho ông Lê Văn X: nội dung đơn tương tự đã được UBND thành phố N trả lời tại Văn bản số 3318/UBND-TNMT ngày 31/5/2021; do đó, UBND thành phố N không có cơ sở xem xét giải quyết.

Theo nhận định của cơ quan Tòa án các cấp tại Bản án sơ thẩm số 43/2005/DS- ST ngày 14/6/2005 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang và Bản án phúc thẩm số 90/2005/DSPT ngày 22/9/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đều có nhận định: Diện tích đất trên do UBND xã V đang quản lý, ông Lê N1 không có quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên.

Như vậy, những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu nêu trên là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

** Tại Văn bản số 147/UBND ngày 06/02/2024, người bị kiện UBND xã V trình bày:*

Đơn kiến nghị của các ông Lê Văn X và Lê Văn S đề ngày 10/10/2022 và ngày 05/12/2022 đều có cùng nội dung: Đề nghị xem xét cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất đối với các thửa đất của gia đình tại thôn V, xã V. Các nội dung đơn trên không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã và hơn nữa trước đây, phòng Tài nguyên và môi trường và UBND thành phố N cũng đã trả lời tại Văn bản số 3318/UBND-TNMT ngày 31/5/2021 về việc trả lời đơn cho ông Lê Văn X; Văn bản số 6379/TNMT ngày 03/11/2022 về việc phúc đáp đơn ghi ngày 12/10/2022 của ông Lê Văn X và ông Lê Văn S.

[2] Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2024/HC-ST ngày 07/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà đã quyết định:

Căn cứ vào vào điểm g khoản 1 Điều 143; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*** Tuyên xử**:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của các người khởi kiện về việc hủy: Quyết định thu hồi GCNQSDĐ số 884/QĐ-UB ngày 19/8/2003 của UBND

thành phố N; Quyết định thu hồi GCNQSDĐ số 885/QĐ-UB ngày 19/8/2003 của UBND thành phố N; Quyết định thu hồi GCNQSDĐ số 886/QĐ-UB ngày 19/8/2003 của UBND thành phố N; Quyết định số 7077/QĐ ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại; Quyết định số 7078/QĐ ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại; Quyết định số 7079/QĐ ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của các người khởi kiện về việc hủy: Các Văn bản trả lời đơn số 191/UBND-TNMT ngày 11/01/2023 của UBND thành phố N; Văn bản số 6379/TNMT ngày 03/11/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N; Văn bản trả lời đơn số 1662/UBND ngày 15/12/2022 của UBND xã V, thành phố N.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo: ngày 21-8-2024 người khởi kiện gồm có ông Lê Văn X, ông Lê Ngọc T, Lê Thị X1 và bà Trần Thị Hồng H cùng ký đơn kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm. Nêu lý do kháng cáo là bản án sơ thẩm chưa khách quan, có nhiều tình tiết, bằng chứng cho thấy có dấu hiệu làm trái quy định gây thiệt hại cho gia đình, nhưng chưa được Toà án sơ thẩm làm rõ.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm:

Những người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, tranh luận cho rằng việc người bị kiện xác định thửa đất 55 tờ bản đồ số 18 là đất công do nhà nước quản lý là không đúng. Căn cứ để người bị kiện cho rằng đất công là bản án dân sự phúc thẩm số 90/2005/DSPT ngày 22-9-2005 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà, nhưng bản án này chỉ xác định thửa đất chưa phải là di sản do thời điểm đó, nhưng không làm mất đi quyền sử dụng đất ở của gia đình ông X, vì gia đình ông đã sử dụng ở từ rất lâu, chỉ chưa được cấp Giấy chứng nhận. Tuy nhiên, tại Bản đồ địa chính do người bị kiện quản lý đã thể hiện thửa đất 55, diện tích 925,4m2 tên ngườ sử dụng là Lê Văn X. Thửa đất thuộc khu vực quy hoạch đất ở nông thôn (ONT), có mật độ xây dựng cao. Đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để về xét xử sơ thẩm lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: đây là phiên tòa phúc thẩm được mở lần thứ hai, người kháng cáo có mặt và các đương sự khác có đơn xin xét xử vắng mặt. Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính. Về nội dung kháng cáo: bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, người kháng cáo không có tài liệu gì mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Bác đơn kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính thì các Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 884/QĐ-UB ngày 19/8/2003 của UBND thành phố N; Quyết định thu hồi GCNQSDĐ số 885/QĐ-UB ngày 19/8/2003 của UBND thành phố N; Quyết định thu hồi GCNQSDĐ số 886/QĐ-UB ngày 19/8/2003 của UBND thành phố N; Quyết định số 7077/QĐ ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại; Quyết định số 7078/QĐ ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại; Quyết định số 7079/QĐ ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại; Các Văn bản trả lời đơn số 191/UBND-TNMT ngày 11/01/2023 của UBND thành phố N; Văn bản số 6379/TNMT ngày 03/11/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N; Văn bản trả lời đơn số 1662/UBND ngày 15/12/2022 của UBND xã V, thành phố N là các quyết định hành chính đã được ban hành.

Ngày 19/8/2003, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 884/QĐ-UB thu hồi GCNQSDĐ số 00591 QSDĐ/VH-NT ngày 29/12/2000, lý do: hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của hộ bà Nguyễn Thị T3, Hội đồng đăng ký xét duyệt của xã không đồng ý đề nghị cấp.

Ngày 19/8/2003, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 885/QĐ-UB thu hồi GCNQSDĐ số 00556 QSDĐ/VH-NT ngày 29/12/2000, lý do: hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của hộ ông Lê Ngọc T không thông qua Hội đồng đăng ký xét duyệt của xã.

Ngày 19/8/2003, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 886/QĐ-UB thu hồi GCNQSDĐ số 00626 QSDĐ/VH-NT ngày 29/12/2000, lý do: hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của hộ ông, bà Lê Văn X, Nguyễn Thị Đ1 không thông qua Hội đồng đăng ký xét duyệt của xã.

Không đồng ý với các quyết định thu hồi GCNQSDĐ nêu trên, bà Nguyễn Thị T3, ông Lê Ngọc T, Lê Văn X đã có đơn khiếu nại.

Ngày 11/11/2003, Chủ tịch UBND thành phố N ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại số 7077/QĐ, 7078/QĐ, 7079/QĐ; theo đó, giữ nguyên Quyết định số 884/QĐ-UB, 885/QĐ-UB, 886/QĐ-UB.

Sau đó, bà Nguyễn Thị T3, ông Lê Ngọc T, Lê Văn X không khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án. Đến ngày 02/8/2023, Lê Ngọc T, Lê Văn X, Lê Văn S mới khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy các quyết định hành chính gồm: Quyết định số 884/QĐ-UB, 885/QĐ-UB, 886/QĐ-UB ngày 19/8/2003 của UBND thành phố N và Quyết định số 7077/QĐ, 7078/QĐ, 7079/QĐ ngày 11/11/2003 của Chủ tịch UBND thành phố N là đã hết thời hiệu khởi kiện (theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính).

Các văn bản số 1622/UBND ngày 15/12/2022 của UBND xã V, Văn bản số 6379/TNMT ngày 03/11/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N, công văn số 191/UBND ngày 11/01/2023 của UBND thành phố N. Ngày 02/8//2023, các ông bà khởi kiện vụ án hành chính nên vụ án vẫn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2]. Xem xét tính có căn cứ của các quyết định hành chính bị khởi kiện:

Ngày 15/12/2022, UBND xã V có văn bản số 1622/UBND trả lời đơn của ông Lê Văn X, Lê Văn S về việc đề nghị xem xét cấp lại GCNQSDĐ đối với các thửa đất của gia đình tại thôn V, xã V, thành phố N đã được UBND thành phố N thu hồi Giấy chứng nhận từ năm 2003. Theo đó, UBND xã V không xem xét, giải quyết đơn của các ông, vì UBND thành phố N đã trả lời tại văn bản số 3318/UBND-TNMT ngày 31/5/2021 không có cơ sở để cấp lại GCNQSDĐ cho các ông, bà.

Ngày 03/11/2022, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N có văn bản số 6379/TNMT trả lời đơn của ông Lê Văn X, Lê Văn S đề nghị xem xét cấp lại GCNQSDĐ đối với các thửa đất của gia đình tại thôn V, xã V, thành phố N. Theo đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N không có cơ sở tham mưu UBND thành phố N giải quyết đề nghị cấp lại GCNQSDĐ cho các ông.

Ngày 11/01/2023, UBND thành phố N có công văn số 191/UBND-TNMT trả lời đơn đơn của ông Lê Văn X, Lê Văn S: *đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất của gia đình có diện tích khoảng 1.000m^2 tại thôn V, xã V, thành phố N đã bị UBND thành phố N thu hồi GCNQSDĐ từ năm 2003, vì toàn bộ diện tích thửa đất này có nguồn gốc do bố mẹ ông (là ông Lê N1 và bà Nguyễn Thị T3) tạo lập và là di sản thừa kế do bố mẹ ông để lại cho các con.* Theo đó, UBND thành phố N trả lời: Không có cơ sở xem xét giải quyết đề nghị cấp GCNQSDĐ của ông Lê Văn X, Lê Văn S.

[3] Xem xét căn cứ sử dụng đất thửa 55 tờ bản đồ số 18:

Nguyên toàn bộ diện tích đất mà các ông Lê Văn X, Lê Ngọc T, bà Lê Thị M, Lê Thị X1 đang sử dụng thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 18 (tương ứng với các thửa 58, 59, 291, 292, 294, 295, tờ bản đồ số 16, Bản đồ địa chính xã V- hệ tọa độ HN72- là các thửa trước đây đã được cấp GCNQSDĐ, sau đó bị thu hồi Giấy chứng nhận) có nguồn gốc do ông Lê N1 và bà Nguyễn Thị T3 tạo lập (cha mẹ của các đương sự).

Năm 2005, bà Lê Thị M khởi kiện *"Tranh chấp di sản thừa kế"* là thửa đất 55 tờ bản đồ số 18 với lý do là di sản của ông Lê N1 để lại. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2005/DS- ST ngày 14/6/2005 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang và Bản án dân sự phúc thẩm số 90/2005/DSPT ngày 22/9/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đều có nhận định: *Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 18 do ông Lê N1 và bà Nguyễn Thị T3 tạo lập và được Ủy ban hành chính xã V cấp Giấy chứng nhận số 469/HC-VH ngày 08/6/1968. Đến năm 1979, gia đình ông Lê N1 đã đưa thửa đất trên vào Hợp tác xã N2 quản lý để sản xuất tập thể. Điều này đã được các đương sự công nhận và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án Hợp tác xã N2 cũng như UBND xã V xác nhận là diện tích đất trên hiện nay* ***thuộc quyền quản lý của*** *UBND xã V, trong sổ địa chính của xã V không có tên bà T3,ông X, ông T sử dụng thửa đất trên. Ông Lê N1 không có quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tọa lạc tại tổ C, thôn V, xã V nên bác toàn bộ yêu*

cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Lê Thị M. Hiện nay, các Bản án dân sự nêu trên đang có hiệu lực pháp luật.

[4] Từ các nhận định nêu trên xét thấy, xuất phát từ hồ sơ của những người sử dụng đất đều đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSD đất với nguồn gốc đất ông bà để lại từ trước đây là không phù hợp, các văn bản trả lời đơn số 1622/UBND ngày 15/12/2022 của UBND xã V, số 6379/TNMT ngày 03/11/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N và số 191/UBND-TNMT ngày 11/01/2023 của UBND thành phố N đều có nội dung: Không có cơ sở xem xét giải quyết đề nghị cấp GCNQSD đất của ông Lê Văn X, Lê Văn S tại thửa đất 55 tờ bản đồ số 18 là hợp lý.

Bản án hành chính xử bác yêu cầu khởi kiện là đúng quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: theo đơn kháng cáo, các ông Lê Văn X, ông Lê Ngọc T, bà Lê Thị X1 là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm; bà Trần Thị Hồng H phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000557 ngày 13/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tố tụng hành chính; Bác kháng cáo của ông Lê Văn X, ông Lê Ngọc T, bà Lê Thị X1 và bà Trần Thị Hồng H và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2024/HC-ST ngày 07-8-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm bà Trần Thị Hồng H phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0000557 ngày 13/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Bà H đã nộp đủ tiền án phí hành chính phúc thẩm. Ông Lê Văn X, ông Lê Ngọc T, bà Lê Thị X1 được miện nộp án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

đ ã k ý

Nguyễn Tấn Long